cuì lì

淬砺

verb · sharpen; steel oneself

Example Sentence

Zhàn shì men zài xùn liàn zhōng cuì lì le zhàn dòu jīng shén
战 士 们 在 训 练 中 淬砺了 战 斗 精 神 。

The soldiers sharpened their fighting spirit through training.

Trace each character, then write the word on your own.

淬 淬 淬 淬 淬 淬 淬 淬 淬 淬 淬
淬 淬 淬

砺 砺 砺 砺 砺 砺 砺 砺 砺 砺 砺
砺 砺